

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 1, 10,11, tháp BIDV 35 Hàng vôi, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: 0439352722/117-127 Fax : 04 22200.669

Mẫu số B01/CTCK
 Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT - BTC
 ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014
 (Kỳ báo cáo Quý II năm 2014)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3 970 798 133 623	1 506 359 779 923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1 612 422 412 844	310 137 802 436
1. Tiền	111		1 362 422 412 844	305 937 802 436
2. Các khoản tương đương tiền	112		250 000 000 000	4 200 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1 977 724 892 919	927 412 078 658
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2 103 779 988 730	1 007 290 194 104
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(126 055 095 811)	(79 878 115 446)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	380 186 825 844	268 479 599 303
1. Phải thu của khách hàng	131		5 747 224 745	366 500 000
2. Trả trước cho người bán	132		19 955 000	77 182 322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		356 143 317 948	287 298 398 664
5. Các khoản phải thu khác	138		46 240 782 712	8 972 872 878
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(27 964 454 561)	(28 235 354 561)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	18 751 727	22 175 365
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		445 250 289	308 124 161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		177 950 289	55 824 161
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		267 300 000	252 300 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		37 503 831 724	35 478 130 863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1 049 651 991	1 492 534 553



	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1 049 651 991	1 481 045 660
- Nguyên giá	222		10 385 452 494	10 385 452 494
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9 335 800 503)	(8 904 406 834)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	11 488 893
- Nguyên giá	228		921 400 000	921 400 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(921 400 000)	(909 911 107)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18 595 039 232	18 965 521 809
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		48 113 349 532	48 483 832 109
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		48 113 349 532	48 483 832 109
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(29 518 310 300)	(29 518 310 300)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17 859 140 501	15 020 074 501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	14 885 767 397	12 385 767 397
4. Tài sản dài hạn khác	268		2 973 373 104	2 634 307 104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4 008 301 965 347	1 541 837 910 786
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3 292 752 090 378	849 392 412 152
I. Nợ ngắn hạn	310		3 292 752 090 378	849 392 412 152
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	220 000 000 000	419 000 000 000
2. Phải trả người bán	312		2 301 693 441	1 808 237 417
3. Người mua trả tiền trước	313		1 205 621 747	1 515 540 722
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	1 402 000 199	2 011 734 284
5. Phải trả người lao động	315		11 156 434 454	4 842 284 029
6. Chi phí phải trả	316	V.12	745 720 765	908 149 144
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	2 341 601 964 499	161 749 907 067

111 - C
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 NG KHO
 HÀNG ĐẦU
 HẠT TRIỆ
 VIỆT NAM
 TIÊM - TP

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		4 544 291 869	41 339 692 793
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		705 159 230 000	164 572 630 000
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	4 635 133 404	51 644 236 696
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		715 549 874 969	692 445 498 634
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		865 000 000 000	865 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		241 713 457	241 713 457
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(149 691 838 488)	(172 796 214 823)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4 008 301 965 347	1 541 837 910 786

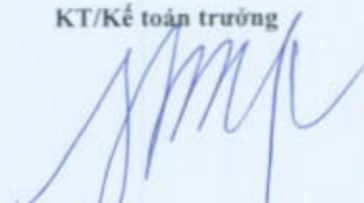
Người lập

KT/Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc


Lê Phương Thủy


Trần Ngọc Diệp



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Doanh thu	01	V.1	131 723 129 243	62 619 596 800	203 685 994 700	100 945 670 416
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		23 045 624 260	12 926 366 490	48 763 303 229	24 721 236 399
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		27 310 779 339	25 019 621 500	53 395 700 111	39 717 041 670
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	390 000 000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		11 154 363 636	6 643 090 909	13 205 626 007	7 586 142 727
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1 128 608 044	1 326 283 584	1 999 292 142	2 159 097 398
- Doanh thu khác	01.9		69 083 753 964	16 704 234 317	86 322 073 211	26 372 152 222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10-01-02)	10		131 723 129 243	62 619 596 800	203 685 994 700	100 945 670 416
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.2	117 953 220 418	48 591 342 534	178 176 854 685	83 151 531 493
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		13 769 908 825	14 028 254 266	25 509 140 015	17 794 138 923
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.3	860 560 990	12 335 510 365	2 272 119 834	13 687 913 161
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		12 909 347 835	1 692 743 901	23 237 020 181	4 106 225 762
8. Thu nhập khác	31		283 979 989	9 427 273	1 045 992 989	9 427 273
9. Chi phí khác	32		314 422 535	42 849 443	1 152 636 835	42 849 443
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(30 442 546)	(33 422 170)	(106 643 846)	(33 422 170)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12 878 905 289	1 659 321 731	23 130 376 335	4 072 803 592
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.4				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.4				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	V.5	12 878 905 289	1 659 321 731	23 130 376 335	4 072 803 592
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập

Lê Phương Thủy

KT/Kế toán trưởng

Trần Ngọc Diệp



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Chí Chu Chanh

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11, Tháp BIDV, 35 Hàng Vải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: 04 3.9352.722/17-127 Fax: 04 2.2200.669

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Quý II/2014

Mẫu số B05 - CTCK
 Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC
 ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm		Số dư cuối quý			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.000.000.000	865.000.000.000					865.000.000.000	865.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457					241.713.457	241.713.457
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-					-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-					-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		-187.695.933.442	-172.796.214.823	4.072.803.592		23.130.376.335	26.000.000	(183.623.129.850)	-149.691.838.488
Cộng		677.545.780.015	692.445.498.634	4.072.803.592	-	23.130.376.335	26.000.000	681.618.583.607	715.549.874.969

Lập biên
 Lê Phương Thủy

KT/Kế toán trưởng
 Trần Ngọc Diệp



Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2014
 Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thu Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại 30/6/2014

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào đầu ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 865.000.000.000 đồng.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Hoàng Huy Hà	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào đầu ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc vào đầu ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Đỗ Huy Hoàì	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2012

Mạng lưới Hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty vào đầu ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 142 người.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1 **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT – BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ – BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5);

2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

5 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê.

6 Đầu tư vào chứng khoán

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

6.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

6.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

6.4 *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán*

6.4.1 *Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không niêm yết không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được tham khảo các tạp chí có uy tín hoặc các nguồn thông tin đáng tin cậy khác, đồng thời tham khảo giá trị sổ sách của đơn vị phát hành chứng khoán. Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

6.4.2 *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác*

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm tài sản trên các báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản hoặc chi phí chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

13 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và thực hiện hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

14 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Công ty chỉ tiến hành trích lập các quỹ nêu trên trong trường hợp Công ty không còn lỗ lũy kế.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền	1 362 422 412 844	305 937 802 436
Tiền mặt	104 205 995	245 417 776
Tiền gửi ngân hàng	1 362 318 206 849	305 692 384 660
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	35 501 668 644	148 864 786 224
- Tiền của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1 326 816 538 205	156 827 598 436
Các khoản tương đương tiền	250 000 000 000	4 200 000 000
	1 612 422 412 844	310 137 802 436

2 Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	10 013 812	15 323 812
Công cụ, dụng cụ	8 737 915	6 851 553
	18 751 727	22 175 365

3 Giá trị giao dịch và khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)
1. Của Công ty	58 538 775	8 137 290 335 701
Cổ phiếu	14 918 775	341 630 594 000
Trái phiếu	43 620 000	7 795 659 741 701
2. Của nhà đầu tư	1 135 492 122	40 855 089 547 698
Cổ phiếu	1 017 060 455	13 882 565 511 600
Trái phiếu	118 431 667	26 972 524 036 098
	1 194 030 897	48 992 379 883 399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

4 Tình hình đầu tư tài chính

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2 103 779 988 730	1 007 290 194 104
Chứng khoán thương mại	1 703 779 988 730	707 290 194 104
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	400 000 000 000	300 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	400 000 000 000	300 000 000 000
Đầu tư tài chính dài hạn	48 113 349 532	48 483 832 109
Chứng khoán đầu tư	48 113 349 532	48 483 832 109
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	31 718 310 300	31 718 310 300
- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	16 395 039 232	16 765 521 809
	2 151 893 338 262	1 055 774 026 213

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	126 055 095 811	79 878 115 446
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	126 055 095 811	79 878 115 446
- Cổ phiếu niêm yết	22 917 525 039	31 651 784 889
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	3 011 482	4 338 182
- Cổ phiếu chưa niêm yết	103 134 559 290	48 221 992 375
Dự phòng giảm giá chứng khoán khác	-	0
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	29 518 310 300	29 518 310 300
	155 573 406 111	109 396 425 746

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tính hình đầu tư tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị theo số kế toán (VND)				Số với giá thị trường (VND)			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
I. Chứng khoán thương mại	24 362 268	16 485 035	1 703 779 988 730	707 290 194 104	9 150 619 781	11 239 262 142	126 055 095 811	79 878 115 446	1 586 875 512 700	638 651 340 800		
1. Cổ phiếu niêm yết	2 787 505	4 463 674	89 236 022 599	129 559 905 458	9 139 174 140	11 234 981 531	22 917 525 039	31 651 784 889	75 457 671 700	109 143 102 100		
HGM	1 021 300	1 021 300	45 572 459 301	45 572 459 301	8 454 310 699	10 282 650 699	-	-	54 026 770 000	55 865 110 000		
SPP	947 750	947 700	28 576 897 562	28 576 477 562	-	-	21 753 087 562	21 658 267 562	6 823 800 000	6 918 210 000		
FPT	30	420 055	1 292 531	20 090 152 891	105 469	-	-	305 562 391	1 398 000	19 784 590 500		
HAG	150 068	47	3 633 009 035	1 052 660	-	-	1 363 435	89 160	3 631 645 600	963 500		
Cổ phiếu khác (1)	668 357	2 074 572	11 452 364 170	35 319 763 044	684 757 972	942 330 832	1 163 064 042	9 687 865 776	10 974 058 100	26 574 228 100		
2. Cổ phiếu trên sàn Upcom	2 282	1 478	27 452 441	20 130 671	9 173 141	4 280 611	3 011 482	4 338 182	33 614 100	20 073 100		
3. Cổ phiếu chưa niêm yết	10 522 441	10 519 843	379 291 113 690	379 269 657 975	2 272 500	-	103 134 559 290	48 221 992 375	276 158 826 900	331 047 665 600		
THC	7 499 900	7 499 900	299 996 000 000	299 996 000 000	-	-	52 499 300 000	-	247 496 700 000	299 996 000 000		
PHUU	1 923 027	1 923 027	58 063 615 500	58 063 615 500	-	-	38 833 345 500	38 833 345 500	19 230 270 000	19 230 270 000		
Cổ phiếu khác (2)	1 099 514	1 096 916	21 231 498 190	21 210 042 475	2 272 500	-	11 801 913 790	9 388 646 875	9 431 856 900	11 821 395 600		
4. Trái phiếu	11 050 040	1 500 040	1 235 225 400 000	198 440 500 000	-	-	-	-	1 235 225 400 000	198 440 500 000		
II. Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	400 000 000 000	300 000 000 000	-	-	-	-	400 000 000 000	300 000 000 000		
1. Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	400 000 000 000	300 000 000 000	-	-	-	-	400 000 000 000	300 000 000 000		
III. CK đầu tư dài hạn	2 373 274	2 373 274	48 113 349 532	48 483 832 109	-	-	29 518 310 300	29 518 310 300	18 595 039 232	18 965 521 809		
DXC	1 991 900	1 991 900	29 518 310 300	29 518 310 300	-	-	29 518 310 300	29 518 310 300	-	-		
Cổ phiếu khác	220 000	220 000	2 200 000 000	2 200 000 000	-	-	-	-	2 200 000 000	2 200 000 000		
Trái phiếu	161 374	161 374	16 395 039 232	16 765 521 809	-	-	-	-	16 395 039 232	16 765 521 809		
Tổng	26 735 542	18 858 309	2 151 893 338 262	1 055 774 026 213	9 150 619 781	11 239 262 142	155 573 406 111	109 396 425 746	2 055 470 551 932	957 516 862 609		

(1): Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị dưới 10.000.000.000 đồng Việt Nam

(2): Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ dưới 20.000.000.000 đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	9 070 254 457	1 004 312 257	310 885 780	10 385 452 494
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2014	9 070 254 457	1 004 312 257	310 885 780	10 385 452 494
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	7 816 729 901	900 805 700	186 871 233	8 904 406 834
Tăng trong kỳ	378 215 705	14 317 236	38 860 728	431 393 669
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2014	8 194 945 606	915 122 936	225 731 961	9 335 800 503
Giá trị còn lại:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	1 253 524 556	103 506 557	124 014 547	1 481 045 660
Ngày 30 tháng 06 năm 2014	875 308 851	89 189 321	85 153 819	1 049 651 991

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Tài sản vô hình khác VNĐ
Nguyên giá:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2013	921 400 000
Xóa sổ (*)	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2014	921 400 000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2013	909 911 107
Tăng trong kỳ	11 488 893
Xóa sổ (*)	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2014	921 400 000
Giá trị còn lại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2013	11 488 893
Ngày 30 tháng 06 năm 2014	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	29 666 833	267 276 098
Thuế thu nhập cá nhân	9 354 814	87 282 402
Các loại thuế khác	1 362 978 552	1 657 175 784
	1 402 000 199	2 011 734 284

8 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (không có)

9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120 000 000	120 000 000
Tiền nộp bổ sung	10 097 461 552	8 970 315 241
Tiền lãi phân bổ	4 668 305 845	3 295 452 156
	14 885 767 397	12 385 767 397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

10 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND
1. Phải thu của khách hàng	5 747 224 745	366 500 000
2. Phải trả người bán	19 955 000	77 182 322
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	356 143 317 948	287 298 398 664
- Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh	32 028 809 000	2 779 040 000
- Phải thu khách hàng về phí giao dịch	329 800 478	298 806 118
- Phải thu khách hàng về giao dịch margin và hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	291 176 848 761	248 832 994 696
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	32 607 859 709	35 387 557 850
4. Phải thu khác	46 240 782 712	8 972 872 878
- Dự thu lãi hoạt động tài chính	45 946 899 115	4 065 624 488
- Các khoản phải thu khác	293 883 597	4 907 248 390
Tổng cộng các khoản phải thu	408 151 280 405	296 714 953 864
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(27 964 454 561)	(28 235 354 561)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

12 Chi phí phải trả

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Lãi dự trả cho các hợp đồng mua lại trái phiếu	413 220 765	340 649 144
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	332 500 000	467 500 000
Phải trả khác	-	100 000 000
	745 720 765	908 149 144

13 Vay ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Thái	-	30 000 000 000
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	220 000 000 000	299 000 000 000
Khoản vay Ngân hàng Eximbank	-	90 000 000 000
	220 000 000 000	419 000 000 000

14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Bảo hiểm xã hội	72 705 480	69 549 000
Bảo hiểm y tế	12 893 310	13 333 860
Bảo hiểm thất nghiệp	5 632 080	5 806 880
Kinh phí công đoàn	27 642 400	1 374 546
Phải trả phải nộp khác	4 516 260 134	51 554 172 410
	4 635 133 404	51 644 236 696

15 Phải trả dài hạn nội bộ: Không có

16 Vay và nợ dài hạn: Không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

17 Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả TTGDCK về chứng khoán tự doanh	1 804 702 949	3 816 707 347
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	380 025 000	330 000 000
Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1 326 816 538 205	156 827 598 436
Phải trả đặt cọc môi giới (*)	843 966 666 666	
Phải trả sở giao dịch chứng khoán tiền mua chứng khoán	166 091 333 279	
Phải trả khác về hoạt động giao dịch chứng khoán	2 542 698 400	775 601 284
	2 341 601 964 499	161 749 907 067

(*) Khoản phải trả về đặt cọc môi giới tất toán toàn bộ vào ngày 14/7/2014

18 Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ	28 235 354 561	1 681 181 348
Số sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(270 900 000,00)	-37 710 559
Số trích lập trong kỳ	-	26 591 883 772
Số dư cuối kỳ	27 964 454 561	28 235 354 561

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

V THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Doanh thu

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013</i>
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	203 685 994 700	100 945 670 416
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	48 763 303 229	24 721 236 399
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	53 395 700 111	39 717 041 670
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	390 000 000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	13 205 626 007	7 586 142 727
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	1 999 292 142	2 159 097 398
Doanh thu về vốn kinh doanh	86 322 073 211	26 372 152 222
- Thu lãi tiền gửi	64 732 288 492	21 911 970 420
- Doanh thu hoạt động giao dịch kỳ quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	21 589 621 937	4 460 063 065
- Doanh thu khác	162 782	118 737
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	203 685 994 700	100 945 670 416

2 Chi phí hoạt động kinh doanh

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	131 999 874 320	143 056 915 614
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	28 600 944 074	12 938 558 270
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	2 261 162 805	1 999 769 748
Lỗ tự doanh chứng khoán	16 114 175 361	99 611 735 042
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3 113 713 046	433 463 665
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	46 113 274 315	4 271 669 140
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	35 796 604 719	23 801 719 749
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	46 176 980 365	(59 905 384 121)
	178 176 854 685	83 151 531 493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

3 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013</i>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	990 567 993	1 369 573 015
Chi phí vật liệu quản lý	68 777 568	52 640 436
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng	19 573 000	108 334 421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18 103 673	45 176 185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 070 665 626	949 543 625
Thuế, phí và lệ phí	36 813 273	84 725 075
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(270 900 000)	10 733 933 659
Chi phí khác bằng tiền	338 518 701	343 986 745
	2 272 119 834	13 687 913 161

4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	-
- Tổng chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	-
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

5 Lợi nhuận sau thuế TNDN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Lũy kế đến Quý 2 năm 2014, Công ty lãi 23.130 tỷ, tăng 437,92% so với lợi nhuận sau thuế lũy kế đến quý 2 năm 2013.

	Lũy kế đến Quý 2/2014	Lũy kế đến Quý 2/2013	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu	204 731 987 689	100 955 097 689	103 776 890 000	102,80%
Chi phí	181 601 611 354	96 882 294 097	84 719 317 257	87,45%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	23 130 376 335	4 072 803 592	19 057 572 743	467,92%

Nguyên nhân biến động:

So với 6 tháng đầu năm 2013, tổng doanh thu và chi phí năm 2014 đều tăng cụ thể doanh thu tăng 102,8%, chi phí tăng 87,45%. Tuy nhiên, mức tăng trưởng của doanh thu cao hơn chi phí nên lợi nhuận lũy kế đến quý 2 năm 2014 tăng 467,92%. Nguyên nhân do thị trường chứng khoán 6 tháng đầu năm giao dịch khá sôi động, thanh khoản tăng nên hầu hết doanh thu các hoạt động của Công ty đều tăng đặc biệt hoạt động môi giới và tự doanh. Đồng thời trong kỳ Công ty thực hiện được các hợp đồng tư vấn lớn nên doanh thu tư vấn của Công ty cũng tăng mạnh.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:	-	-
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	1 326 816 538 205	140 598 784 050
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	1 326 816 538 205	140 598 784 050
- Các khoản khác	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thu nhập và chi phí, lãi và lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	204 731 987 689
- Chi phí:	181 601 611 354
- Lãi (Lỗ):	23 130 376 335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Tuy nhiên, do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

1. Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

• **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• **Các khoản cho vay và phải thu:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

• **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• **Các khoản nợ phải trả tài chính phải được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng				
Tài sản tài chính								
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	2 140 818 530 397	(126 055 095 811)	1 010 498 527 437	(79 878 115 446)	N/A	N/A	N/A	N/A
- Cổ phiếu niêm yết	89 236 022 599	(22 917 525 039)	129 559 905 458	(31 651 784 889)	75 457 671 700	109 143 102 100	109 143 102 100	109 143 102 100
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	27 452 441	(3 011 482)	20 130 671	(4 338 182)	33 614 100	20 073 100	20 073 100	20 073 100
- Cổ phiếu chưa niêm yết	379 291 113 690	(103 134 559 290)	379 269 657 975	(48 221 992 375)	N/A	N/A	N/A	N/A
- Trái phiếu	1 235 225 400 000	-	198 440 500 000	-	N/A	N/A	N/A	N/A
- Ủy thác đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết								
- Hợp đồng tiền gửi	437 038 541 667	-	303 208 333 333	-	437 038 541 667	303 208 333 333	303 208 333 333	303 208 333 333
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	48 498 906 857	(29 518 310 300)	49 325 043 164	(29 518 310 300)	N/A	N/A	N/A	N/A
- Cổ phiếu chưa niêm yết	31 718 310 300	(29 518 310 300)	31 718 310 300	(29 518 310 300)	N/A	N/A	N/A	N/A
- Trái phiếu	16 780 596 557	-	17 606 732 864	-	N/A	N/A	N/A	N/A
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	356 143 317 948	(24 980 354 561)	287 298 398 664	(24 980 354 561)	331 162 963 387	262 318 044 103	262 318 044 103	262 318 044 103
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	3 183 373 104	-	2 844 307 104	-	N/A	N/A	N/A	N/A
Phải thu khác	29 449 675 872	(2 984 100 000)	17 418 347 497	(3 255 000 000)	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	1 612 422 412 844	-	310 137 802 436	-	1 612 422 412 844	310 137 802 436	310 137 802 436	310 137 802 436
Tổng cộng tài sản tài chính	4 190 516 217 022	(183 537 860 672)	1 677 522 426 302	(137 631 780 307)	N/A	N/A	N/A	N/A

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ ngắn hạn	925 904 950 765	584 380 779 144	925 904 950 765	584 380 779 144	584 380 779 144
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	2 346 146 256 368	203 089 599 860	N/A	N/A	N/A
Phải trả phải nộp khác	19 180 009 776	59 720 234 578	N/A	N/A	N/A
Tổng cộng nợ phải trả tài chính	3 291 231 216 909	847 190 613 582	N/A	N/A	N/A

N/A: Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này và các quy định có liên quan.
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
BIDV Tower	Công ty con của BIDV

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập (VNĐ)	Chi phí (VNĐ)
Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1 086 636 655	
	Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1 113 875 000	
	Thu lãi trái phiếu	489 906 992	
	Chi phí dịch vụ thanh toán		61 040 477
	Phụ trội trái phiếu		26 505 403
	Phí môi giới trả điểm hỗ trợ nhận lệnh		7 018 923 463
	Phí môi giới nhận lệnh		242 265 174
Công ty con của BIDV	Phí quản lý cổ đông		36 000 000
	Chi phí thuê văn phòng	5 860 855 735	

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 30/06/2014

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (VNĐ)	Phải trả (VNĐ)
Ngân hàng mẹ	Tiền gửi	163 677 105 186	
	Đầu tư vào trái phiếu	9 760 896 258	
	Dự thu lãi trái phiếu	111 589 922	
	Phải trả chi phí môi giới nhận lệnh điểm hỗ trợ nhận lệnh		809 951 043
Công ty con của BIDV	Đầu tư vào cổ phiếu (mua lẻ)	595 380	
	Đặt cọc thuế văn phòng	2 328 997 104	

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Bộ phận khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	50 762 595 371	53 395 700 111	13 205 626 007	87 368 066 200	204 731 987 689
2. Các chi phí trực tiếp	30 862 106 879	62 291 155 726	3 113 713 046	46 113 274 315	142 380 249 966
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	9 724 802 267	10 229 237 132	2 529 656 893	16 737 465 097	39 221 361 386
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	10 175 686 225	(19 124 692 747)	7 562 056 068	24 517 326 788	23 130 376 335
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014					
1. Tài sản bộ phận	1 334 984 478 270	1 625 331 107 951	5 747 224 745	987 122 281 076	3 953 185 092 042
- Tiền và tương đương tiền	1 326 816 538 205			250 000 000 000	1 576 816 538 205
- Đầu tư tài chính ngắn hạn		1 703 779 988 730		400 000 000 000	2 103 779 988 730
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(126 055 095 811)			(126 055 095 811)
- Phải thu khách hàng			5 747 224 745		5 747 224 745
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	32 937 660 187	32 028 809 000		291 176 848 761	356 143 317 948
- Phải thu khác	175 634 439	1 466 800			177 101 239
- Dự phòng phải thu khó đòi	(24 945 354 561)	(3 019 100 000)		45 945 432 315	(27 964 454 561)
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ					
- Đầu tư tài chính dài hạn					
2. Tài sản phân bổ	13 666 040 024	14 374 910 689	3 555 149 460	23 520 773 135	55 116 873 305
- Tiền và tương đương tiền	8 828 354 707	9 286 289 973	2 296 650 706	15 194 579 253	35 605 874 639
- Trả trước cho người bán	4 947 774	5 204 420	1 287 138	8 515 669	19 955 000
- Phải thu khác	29 319 474	30 840 303	7 627 309	50 462 073	118 249 158
- Hàng tồn kho	4 649 427	4 890 597	1 209 524	8 002 180	18 751 727

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

- Tài sản ngắn hạn khác	110 398 285	116 124 750	28 719 541	190 007 713	445 250 289
- Tài sản cố định	260 257 617	273 757 431	67 704 670	447 932 273	1 049 651 991
- Tài sản dài hạn khác	4 428 112 740	4 657 803 215	1 151 950 572	7 621 273 974	17 859 140 501
3. Tài sản không phân bổ	1 348 650 518 294	1 639 706 018 640	9 302 374 205	1 010 643 054 211	4 008 301 965 347
Tổng tài sản	2 351 782 273 720	108 000	1 205 621 747	925 904 950 765	3 278 892 954 232
1. Nợ phải trả bộ phận					
- Người mua trả tiền trước		108 000	1 205 621 747	925 904 950 765	1 205 621 747
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2 341 601 856 499	108 000	1 205 621 747		2 341 601 964 499
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4 544 291 869				4 544 291 869
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1 362 978 552				1 362 978 552
-Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ				705 159 230 000	705 159 230 000
- Chi phí phải trả				745 720 765	745 720 765
- Vay và nợ ngắn hạn	4 273 146 800			220 000 000 000	220 000 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					4 273 146 800
2. Nợ phải trả phân bổ	3 436 325 356	3 614 570 863	893 942 226	5 914 297 701	13 859 136 146
- Phải trả người bán	570 697 008	600 299 612	148 463 868	982 232 953	2 301 693 441
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9 675 284	10 177 150	2 516 975	16 652 238	39 021 647
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	89 753 339	94 408 931	23 348 866	154 475 468	361 986 604
- Phải trả người lao động	2 766 199 725	2 909 685 170	719 612 517	4 760 937 042	11 156 434 454
Tổng công nợ	2 355 218 599 076	3 614 678 863	2 099 563 973	931 819 248 466	3 292 752 090 378

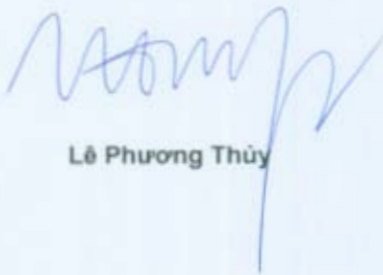
Ghi chú: Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

X. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lập biểu



Lê Phương Thủy

KT/Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2014
Ký Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Chu Chanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 (Kỳ báo cáo: Quý II năm 2014)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23 130 376 335	4 072 803 592
2. Điều chỉnh cho các khoản			(43 759 119 672)	(83 216 011 443)
- Khấu hao TSCĐ	02		442 882 562	799 316 615
- Các khoản dự phòng	03		45 906 080 365	(49 171 450 462)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(136 221 356 914)	(39 115 546 736)
- Chi phí lãi vay	06		46 113 274 315	4 271 669 140
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu			(20 628 743 337)	(79 143 207 851)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69 023 169 052)	(344 597 158 191)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3 423 638	314 604 500
- Tăng, giảm chứng khoán thương mại			(996 489 794 626)	46 093 184 224
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2 642 422 106 605	818 372 127 586
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	1 462 561 742
- Tiền lãi vay đã trả	13		(46 175 702 694)	(4 418 419 140)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	427 387 648
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2 631 709 551)	(1 914 631 816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1 507 476 410 983	436 596 448 702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(215 820 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	7 909 091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100 000 000 000)	(40 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	50 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		93 808 199 425	32 307 260 356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6 191 800 575)	(7 850 650 553)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2 874 000 000 000	2 355 800 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3 073 000 000 000)	(2 279 800 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(199 000 000 000)	76 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1 302 284 610 408	504 745 798 149
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		310 137 802 436	470 115 194 719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1 612 422 412 844	974 860 992 868

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập

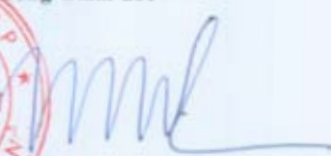
KT/Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Phương Thủy


Trần Ngọc Diệp





PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Trần Thị Thu Trang